

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 18 - 01 - 2021  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn H.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn H.
2. Ông Phạm Quốc H.

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:*** ông Bùi Ngọc H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2020, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** bà Nguyễn Ngọc P , sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa Thành, xã Đ, T, tỉnh A .

***2. Bị đơn:*** ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa Thành, xã Đ, huyện T , tỉnh A.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 09/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà P với ông N tiến đến hôn nhân vào năm 2004, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T , tỉnh A ngày 09/5/2007. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 28/11/2006. Tuy nhiên, đến năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông N thường xuyên uống rượu, không lo cho*

gia đình, thường đánh đập bà P. Mặc dù, bà P có trình báo Công an xã Đ để nhờ can thiệp, ông N có làm Tờ cam kết hứa sẽ khắc phục nhưng sau đó vẫn không thay đổi. Từ đó, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể sống chung với ông N nên bà P bỏ đi làm thuê ở huyện B, Thành phố H và sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

- Về con chung: do cháu N đang sống chung với bà P nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:*

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông Nguyễn Văn N được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do chính đáng nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc P được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

+ Về quan hệ con chung: giao cháu Nguyễn Trọng N cho bà P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà P không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không có.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Ngọc P yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn N có đăng ký thường trú tại ấp Hòa Thành, xã Đ, huyện T, tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn N đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, ông N đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc P và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ năm 2004, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 33, ngày 09/5/2007. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà P và ông N phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà P thấy rằng, bà P với ông N chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, do ông N vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về và cũng không rõ địa chỉ nơi cư trú mới nên Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, tạo điều kiện cho bà P và ông N hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, ông N không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với bà P. Xét thấy, bà P và ông N bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân suốt thời gian dài, từ năm 2015 cho đến nay. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông N mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Ngọc P.

[4] Quan hệ con chung: bà P và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 28/11/2006. Bà P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu N đang sống ổn định với bà P và được chăm sóc chu đáo. Tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu N ngày 10/12/2020 thì cháu muốn được sống với mẹ. Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu N, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà P; giao cháu Nguyễn Trọng N cho bà P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Ngọc P yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc P .**

**1.1.** Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc P được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33, ngày 09/5/2007 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

**1.2.** Về quan hệ con chung: bà P và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Trọng N , sinh ngày 28/11/2006.

Giao cháu Nguyễn Trọng N cho bà Nguyễn Ngọc P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu N đang sống chung với bà P). Ông Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Ngọc P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

**1.3.** Về quan hệ tài sản: không có.

**1.4.** Về nợ chung: ghi nhận bà P xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Ngọc P và ông Nguyễn Văn N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Ngọc P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003982 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (bà P đã nộp xong).

**3.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN  
TÒA**

**Trần Văn H**